AP English Language and Composition

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
absolute	绝对化的	jué duì huà de
abstraction /əbˈstrækʃn/	抽象	chōu xiàng
acknowledge	承认	chéng rèn
adjective /ˈædʒɪktɪv/	形容词	xíng róng cí
adverb	副词	fù cí
alternative interpretation	另一种解读	lìng yī zhǒng jiě dú
analogy	类比	lèi bǐ
anecdote	轶事	yì shì
appeal	诉求	sù qiú
argument essay	论证写作	lùn zhèng xiě zuò
aside	题外话	tí wài huà
attribution /ətrɪˈbjuːʃn/	注明出处	zhù míng chū chù
audience /ˈɔːdɪəns/	受众	shòu zhòng
beliefs /bɪˈliːfs/	信念	xìn niàn
bias /ˈbaɪəs/	偏见	piān jiàn
body paragraph	主体段	zhǔ tǐ duàn
burnout	职业倦怠	zhí yè juàn dài
category of comparison	比较类别	bǐ jiào lèi bié
cause-effect /kɔːz ɪˈfekt/	因果	yīn guǒ
characteristic /ˌkærɪktəˈrɪstɪk/	特征	tè zhēng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
charged	带感情色彩的	dài gǎn qíng sè cǎi de
citation	引用	yǐn yòng
/saɪˈteɪʃn/ claim	主张	zhǔ zhāng
/kleɪm/ clause	分句	fēn jù
/klɔːz/ coherence	连贯	lián guàn
/kəʊˈhɪərəns/ colon	冒号	mào hào
/ˈkəʊlən/ comma splice	逗号粘连句	dòu hào zhān lián jù
/ˈkɒmə splaɪs/ commentary	评述	píng shù
/ˈkɒməntri/ common ground	共同点	gòng tóng diǎn
comparison-contrast	比较对照	bǐ jiào duì zhào
/kəmˈpærɪsn ˈkɒntræst/ complement	补充	bǔ chōng
/ˈkɒmplɪmənt/ complexity	复杂性	fù zá xìng
/kəmˈpleksɪti/ composite	综合体	zōng hé tǐ
/ˈkɒmpəzɪt/ concede	让步	ràng bù
/kənˈsiːd/ concession	让步	ràng bù
/kənˈseʃn/ conclusion	结论	jié lùn
/kənˈkluːʒn/ connotation	内涵义	nèi hán yì
/kɒnəˈteɪʃn/ consequence	后果	hòu guǒ
/ˈkɒnsɪkwəns/ contestable	有争议的	yǒu zhēng yì de
context	语境	yǔ jìng
/ˈkɒntekst/ contradict	相矛盾	xiāng máo dùn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
coordination /kəʊˈɔːdɪneɪʃn/	并列	bìng liè
counter-example	反例	fǎn lì
counterargument /ˈkaʊntərɑːgjuːmənt/	反方论点	fǎn fāng lùn diǎn
counterexample /ˈkaʊntəregzæmpl/	反例	fǎn lì
credibility /ˌkredɪˈbɪlɪti/	可信度	kě xìn dù
credible	可信的	kě xìn de
dash	破折号	pò zhé hào
defensible	可辩护的	kě biàn hù de
definition /ˌdefɪˈnɪʃn/	定义	dìng yì
denotation	外延义	wài yán yì
description /dɪˈskrɪpʃn/	描写	miáo xiě
diction /ˈdɪkʃn/	措辞	cuò cí
discourse /ˈdɪskɔːs/	讨论	tǎo lùn
disposition /ˌdɪspəˈzɪʃn/	倾向	qīng xiàng
dynamic /daɪˈnæmɪk/	动态的	dòng tài de
embedding	嵌入	qiàn rù
evidence /ˈevɪdəns/	证据	zhèng jù
exigence /ˈeksɪdʒəns/	促因	cù yīn
expert opinion	专家意见	zhuān jiā yì jiàn
explicit /ekˈsplɪsɪt/	明确的	míng què de
feasibility /ˌfiːzɪˈbɪlɪti/	可行性	kě xíng xìng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
flaw	漏洞	lòu dòng
generalisation /ˌdʒenərəlaɪˈzeɪʃn/	以偏概全	yǐ piān gài quán
hostile	敌对的	dí duì de
hyphen	连字符	lián zì fú
illogical	不合逻辑的	bù hé luó jí de
impartial	公正的	gōng zhèng de
implication /ˌɪmplɪˈkeɪʃn/	含义	hán yì
implied	隐含的	yǐn hán de
independent clause /ˌɪndɪˈpendənt klɔːz/	独立分句	dú lì fēn jù
infer /ɪnˈfɜː/	推断	tuī duàn
integration /ˌɪntɪˈgreɪʃn/	整合	zhěng hé
intended audience	目标受众	mù biāo shòu zhòng
introduction /ˌɪntrəˈdʌkʃn/	引言	yǐn yán
irony /ˈaɪrəni/	反讽	fǎn fěng
italics	斜体	xié tǐ
line of reasoning /laɪn ɒv ˈriːzənɪŋ/	推理线索	tuī lǐ xiàn suǒ
loaded	带有倾向的	dài yǒu qīng xiàng de
merit	可取之处	kě qǔ zhī chù
message	信息	xìn xī
metaphor /ˈmesɪdʒ/	隐喻	yǐn yù
method of development /ˈmetəfɔː/	展开方法	zhǎn kāi fāng fǎ
misplaced modifier	错位修饰语	cuò wèi xiū shì yǔ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
 mode of persuasion	说服方式	shuō fú fāng shì
 modifier /ˈmɒdɪfaɪə/	修饰成分	xiū shì chéng fèn
 modify	修饰	xiū shì
 narration /nəˈreɪʃn/	叙述	xù shù
neutral /ˈnjuːtrəl/	中立的	zhōng lì de
 objection /ɒbˈdʒekʃn/	反对意见	fǎn duì yì jiàn
 overarching	总体的	zǒng tǐ de
 overclaim	夸大的论断	kuā dà de lùn duàn
 oversimplification /ˌəʊvəˌsɪmplɪfɪˈkeɪʃn/	过度简化	guò dù jiǎn huà
 parallel structure /ˈpærəlel ˈstrʌktʃə/	平行结构	píng xíng jié gòu
 parallelism /ˈpærəlelɪzəm/	平行结构	píng xíng jié gòu
 paraphrased /ˈpærəfreɪzd/	转述的	zhuǎn shù de
 parentheses	括号	kuò hào
 parenthetical element	插入成分	chā rù chéng fèn
 perception /pəˈsepʃn/	看法	kàn fǎ
 perspective /pəˈspektɪv/	视角	shì jiǎo
 position /pəˈzɪʃn/	立场	lì chǎng
 pronoun reference	代词指代	dài cí zhǐ dài
 punctuation /ˌpʌŋktʃuːˈeɪʃn/	标点	biāo diǎn
 purpose /ˈpɜːpəs/	目的	mù dì
 qualification /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/	限定	xiàn dìng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
qualifier /ˈkwɒlɪfaɪə/	限定语	xiàn dìng yǔ
reasoning	推理	tuī lǐ
rebut	反驳	fǎn bó
refinement /rɪˈbʌt/	完善	wán shàn
reflection	反思	fǎn sī
refute /rɪˈflekʃn/	驳倒	bó dǎo
register /rɪˈfjuːt/	语域	yǔ yù
relevance /ˈredʒɪstə/	相关性	xiāng guān xìng
reliable /ˈrelɪvəns/	可靠的	kě kào de
repetition /rɪˈlaɪəbl/	重复	chóng fù
restate /ˌrepəˈtɪʃn/	重述	chóng shù
revision	修改	xiū gǎi
rhetorical analysis /rɪˈvɪʒn/	修辞分析	xiū cí fēn xī
rhetorical situation	修辞情境	xiū cí qíng jìng
rubric /reˈtɒrɪkl ˌsɪtʃuːˈeɪʃn/	评分标准	píng fēn biāo zhǔn
sceptical	持怀疑态度的	chí huái yí tài dù de
scope /ˈskeptɪkl/	范围	fàn wéi
semicolon /skəʊp/	分号	fēn hào
sensory detail	感官细节	gǎn guān xì jié
sentence structure	句子结构	jù zi jié gòu
shift in tone	语调转变	yǔ diào zhuǎn biàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
significance /sɪgˈnɪfɪkəns/	意义	yì yì
similarity /ˌsɪmɪˈlærɪti/	相似之处	xiāng sì zhī chù
simile /ˈsɪmɪlɪ/	明喻	míng yù
sophistication	思辨深度	sī biàn shēn dù
source /soːs/	来源	lái yuán
specious /ˈspiːʃəs/	似是而非的	sì shì ér fēi de
standard /ˈstændəd/	标准	biāo zhǔn
statistics /stəˈtɪstɪks/	统计数据	tǒng jì shù jù
style /staɪl/	风格	fēng gé
subordination /ˌsʌbɔːdɪˈneɪʃn/	从属	cóng shǔ
sufficient evidence /səˈfɪʃənt ˈevɪdəns/	充分的证据	chōng fèn de zhèng jù
summarised	概括的	gài kuò de
summary /ˈsʌmərɪ/	概述	gài shù
support /səˈpoːt/	支持	zhī chí
synonym /ˈsɪnənɪm/	同义词	tóng yì cí
syntax /ˈsɪntæks/	句法	jù fǎ
synthesis /ˈsɪnθəsɪs/	综合	zōng hé
synthesis essay	综合写作	zōng hé xiě zuò
synthesise	综合	zōng hé
thesis /ˈθiːsɪs/	论点	lùn diǎn
tone /təʊn/	语调	yǔ diào

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
topic sentence /ˈtɒpɪk ˈsentəns/	主题句	zhǔ tí jù
transitional element	过渡成分	guò dù chéng fèn
unified	统一的	tǒng yī de
validity /væˈlɪdɪti/	有效性	yǒu xiào xìng
values /ˈvæljuːz/	价值观	jià zhí guān
vivid	生动的	shēng dòng de
word choice /wɜːd tʃɔɪs/	用词	yòng cí

exercises.lol exercises.com.cn